



**MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG KHI THAM GIA
SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG THỜI HẠN 20 NĂM –
ĐÓNG PHÍ MỘT LẦN – KẾ HOẠCH BẢO VỆ**

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí linh hoạt của Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (“Công Ty”) được phê chuẩn theo công văn số 8443/BTC-QLBH ngày 16/07/2018 của Bộ Tài chính. Khi tham gia Sản phẩm bảo hiểm Liên Kết Chung Thời Hạn 20 Năm – Đóng phí một lần – Kế hoạch bảo vệ, đề nghị khách hàng đọc và lưu ý một số điểm sau:

1. Đọc kỹ Quy tắc, Điều khoản trước khi tham gia Sản phẩm bảo hiểm Liên Kết Chung Thời Hạn 20 Năm – Đóng phí một lần – Kế hoạch bảo vệ và lưu ý một số nội dung sau:
 - 1.1 Nghĩa của những từ/cụm từ viết hoa được diễn giải tại Phụ Lục 1 đính kèm Quy tắc, Điều khoản sản phẩm.
 - 1.2 Bên mua bảo hiểm có thể hủy hợp đồng trong vòng 21 (hai mươi một) ngày kể từ ngày Bên mua bảo hiểm nhận được Hợp Đồng, và nhận lại phí bảo hiểm đã đóng theo quy định tại Điều 18 của Hợp Đồng.
 - 1.2 Bên mua bảo hiểm cần phải đóng phí bảo hiểm như được quy định tại Điều 23.
 - 1.3 Các trường hợp giới hạn bảo hiểm và các lưu ý khác liên quan đến việc chi trả quyền lợi bảo hiểm quy định tại Điều 1.5, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Hợp Đồng.
 - 1.4 Các loại phí được quy định tại Điều 24 của Hợp Đồng.
2. Việc tham gia các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ là không bắt buộc. Bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu hủy bỏ các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ. Bên mua bảo hiểm cần lưu ý các điều khoản loại trừ quy định dành riêng cho quyền lợi bảo hiểm bổ trợ.
3. Khi tham gia bảo hiểm, phải lưu giữ các chứng từ liên quan đến hợp đồng bảo hiểm đầy đủ.
4. Thực hiện kê khai thông tin trung thực và thông báo khi có thay đổi các thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 19 và Điều 26 của Hợp Đồng. Việc kê khai thông tin không trung thực về sức khỏe và tiền sử bệnh sẽ dẫn đến rủi ro khách hàng không được Công ty chi trả quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm.



BIỂU PHÍ BẢO HIỂM

(Được phê chuẩn theo Công Văn số 8443/BTC-QLBH ngày 16 tháng 07 năm 2018 của Bộ Tài Chính)

1.1 Biểu phí chuẩn

(Đơn vị: phần ngàn)

Tuổi	Kế Hoạch Bảo Vệ		Tuổi	Kế Hoạch Bảo Vệ	
	Nam	Nữ		Nam	Nữ
0	155,0	148,5	36	402,2	367,0
1	156,8	151,1	37	440,9	381,0
2	158,6	153,7	38	479,6	395,0
3	160,4	156,3	39	518,3	409,0
4	162,2	158,9	40	557,0	423,0
5	164,0	161,5	41	593,0	459,4
6	164,3	163,2	42	629,0	495,8
7	164,6	164,9	43	665,0	532,2
8	164,9	166,6	44	701,0	568,6
9	165,2	168,3	45	737,0	605,0
10	165,5	170,0	46	749,6	640,5
11	167,0	172,9	47	780,7	676,0
12	168,5	175,8	48	800,0	711,5
13	170,0	178,7	49	800,0	747,0
14	171,5	181,6	50	800,0	782,5
15	173,0	184,5	51	800,0	786,0
16	176,2	189,0	52	800,0	789,5
17	179,4	193,5	53	800,0	800,0
18	182,6	198,0	54	800,0	800,0
19	185,8	202,5	55	800,0	800,0
20	189,0	207,0	56	800,0	800,0
21	195,8	213,7	57	800,0	800,0
22	202,6	220,4	58	800,0	800,0
23	209,4	227,1	59	800,0	800,0
24	216,2	233,8	60	800,0	800,0
25	223,0	240,5	61	800,0	800,0
26	235,7	251,5	62	800,0	800,0
27	248,4	262,5	63	800,0	800,0
28	261,1	273,5	64	800,0	800,0
29	273,8	284,5	65	800,0	800,0
30	286,5	295,5	66		
31	301,9	307,0	67		
32	317,3	318,5	68		
33	332,7	330,0	69		
34	348,1	341,5	70		
35	363,5	353,0			

1.2 Biểu phí trội (EM Loading)

Lưu ý: nhằm mục đích trình bày ngắn gọn Biểu phí trội của các sản phẩm, các bảng sau đây chỉ được trình bày tại từng 5 tuổi một

(Đơn vị: phần ngàn)

Tuổi	Phần trăm tỷ lệ tử vong bổ sung							
	Người được bảo hiểm nam				Người được bảo hiểm nữ			
	25%	50%	75%	100%	25%	50%	75%	100%
0	40,50	81,00	121,50	162,00	39,50	79,00	118,50	158,00
5	45,00	90,00	135,00	180,00	44,00	88,00	132,00	176,00
10	45,50	91,00	136,50	182,00	47,50	95,00	142,50	190,00
15	47,50	95,00	142,50	190,00	53,00	106,00	159,00	212,00
20	54,00	108,00	162,00	216,00	62,50	125,00	187,50	250,00
25	66,00	132,00	198,00	264,00	76,50	153,00	229,50	306,00
30	76,50	153,00	229,50	306,00	84,50	169,00	253,50	338,00
35	122,00	244,00	366,00	488,00	124,50	249,00	373,50	498,00
40	87,00	174,00	261,00	348,00	148,50	297,00	445,50	594,00
45	149,00	298,00	447,00	596,00	109,50	219,00	328,50	438,00
50	292,50	585,00	877,50	1,170,00	171,50	343,00	514,50	686,00
55	320,00	640,00	960,00	1,280,00	200,00	400,00	600,00	800,00
60	352,00	704,00	1,056,00	1,408,00	206,50	413,00	619,50	826,00
65	330,00	660,00	990,00	1,320,00	233,00	466,00	699,00	932,00

1.3 Hệ số điều chỉnh thời hạn bảo hiểm dưới chuẩn

Chỉ tiêu rủi ro dưới chuẩn theo sức khỏe / nghề nghiệp (Per mille loading) có thể có thời hạn bằng dài hơn thời hạn đóng phí.

Đối với sản phẩm đóng phí một lần, Công ty điều chỉnh lại phí trội bằng hệ số chỉ tiêu rủi ro dưới chuẩn nhân mệnh giá và thu phí một lần.

(Đơn vị: phần ngàn)

Thời hạn	Hệ số chỉ tiêu rủi ro dưới chuẩn									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	1,30	2,70	4,00	5,30	6,70	8,00	9,30	10,70	12,00	13,30
2	2,60	5,30	7,90	10,50	13,10	15,80	18,40	21,00	23,70	26,30
3	3,90	7,80	11,70	15,50	19,40	23,30	27,20	31,10	35,00	38,80
4	5,10	10,20	15,30	20,40	25,50	30,60	35,70	40,80	45,90	51,00
5	6,30	12,60	18,90	25,20	31,40	37,70	44,00	50,30	56,60	62,90
6	7,40	14,90	22,30	29,80	37,20	44,60	52,10	59,50	67,00	74,40
7	8,60	17,10	25,70	34,30	42,80	51,40	60,00	68,50	77,10	85,70
8	9,70	19,30	29,00	38,70	48,40	58,00	67,70	77,40	87,10	96,70
9	10,80	21,50	32,30	43,00	53,80	64,50	75,30	86,10	96,80	107,60
10	11,80	23,60	35,50	47,30	59,10	70,90	82,70	94,60	106,40	118,20
11	12,90	25,70	38,60	51,40	64,30	77,20	90,00	102,90	115,70	128,60
12	13,90	27,80	41,70	55,60	69,50	83,40	97,20	111,10	125,00	138,90
13	14,90	29,80	44,70	59,70	74,60	89,50	104,40	119,30	134,20	149,10
14	15,90	31,80	47,80	63,70	79,60	95,50	111,50	127,40	143,30	159,20
15	16,90	33,90	50,80	67,70	84,60	101,60	118,50	135,40	152,30	169,30
16	17,90	35,80	53,80	71,70	89,60	107,50	125,40	143,30	161,30	179,20
17	18,90	37,80	56,70	75,60	94,50	113,40	132,30	151,20	170,10	189,00
18	19,90	39,70	59,60	79,50	99,30	119,20	139,10	159,00	178,80	198,70
19	20,80	41,70	62,50	83,30	104,20	125,00	145,80	166,70	187,50	208,30
20	21,80	43,60	65,40	87,10	108,90	130,70	152,50	174,30	196,10	217,80

BẢNG TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM RỦI RO

1. Bảng tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro tử vong hoặc thương tật toàn bộ và vĩnh viễn

Bảng tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro tử vong hoặc thương tật toàn bộ và vĩnh viễn áp dụng cho NĐBH có sức khỏe chuẩn (đơn vị: phần ngàn)

Tuổi	Nam	Nữ
0	2,63	1,88
1	1,03	0,84
2	0,99	0,80
3	0,97	0,78
4	0,93	0,77
5	0,88	0,75
6	0,83	0,73
7	0,78	0,71
8	0,75	0,70
9	0,74	0,69
10	0,75	0,68
11	0,81	0,70
12	0,92	0,73
13	1,07	0,77
14	1,24	0,82
15	1,42	0,87
16	1,59	0,92
17	1,72	0,96
18	1,82	1,00
19	1,88	1,03
20	1,90	1,06
21	1,90	1,08
22	1,88	1,10
23	1,84	1,12
24	1,80	1,15
25	1,75	1,17
26	1,72	1,20
27	1,71	1,24
28	1,70	1,28
29	1,72	1,32
30	1,75	1,37
31	1,80	1,42
32	1,87	1,47
33	1,95	1,54
34	2,05	1,61

Tuổi	Nam	Nữ
35	2,17	1,70
36	2,32	1,82
37	2,49	1,96
38	2,68	2,13
39	2,90	2,32
40	3,15	2,53
41	3,42	2,75
42	3,71	2,98
43	4,03	3,20
44	4,37	3,44
45	4,73	3,68
46	5,12	3,92
47	5,53	4,19
48	5,97	4,48
49	6,46	4,79
50	7,00	5,13
51	7,63	5,50
52	8,33	5,92
53	9,13	6,38
54	10,01	6,85
55	10,96	7,33
56	11,97	7,80
57	13,04	8,25
58	14,18	8,70
59	15,42	9,20
60	16,80	9,80
61	18,36	10,54
62	20,12	11,49
63	22,09	12,63
64	24,27	13,92
65	26,62	15,29
66	29,13	16,71
67	31,79	18,13
68	34,65	19,59
69	37,81	21,23

Tuổi	Nam	Nữ
70	41,37	23,16
71	45,43	25,53
72	50,08	28,47
73	55,34	31,99
74	61,10	36,05
75	67,25	40,56
76	73,70	45,45
77	80,37	50,68
78	87,32	56,32
79	94,76	62,57
80	102,94	69,67
81	112,09	77,83
82	122,41	87,25
83	133,84	97,90
84	146,12	109,62
85	158,98	122,29
86	172,21	135,82
87	185,73	150,18
88	199,53	165,38
89	213,69	181,54
90	228,43	198,85
91	244,11	217,68
92	261,43	238,69
93	282,13	263,41
94	309,97	295,23
95	351,86	341,02
96	420,99	413,88
97	541,00	537,24
98	745,15	743,96
99	1.000,00	1.000,00

2. Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro khi nằm viện

Tỷ lệ bảo hiểm rủi ro nằm viện qua đêm dưới đây được áp dụng cho NDBH có sức khỏe chuẩn (đơn vị: phần ngàn).

Tuổi	Tỷ lệ
0	2.736
1	2.736
2	2.605
3	2.677
4	2.457
5	2.017
6	2.016
7	2.039
8	2.036
9	2.041
10	2.036
11	2.026
12	2.057
13	2.064
14	1.982
15	2.006
16	1.994
17	2.008
18	2.014
19	2.001
20	1.970
21	1.955
22	1.969
23	1.972
24	1.987
25	2.000
26	2.009
27	2.028
28	2.038
29	2.056
30	2.066
31	2.085
32	2.113
33	2.132
34	2.161

Tuổi	Tỷ lệ
35	2.180
36	2.202
37	2.246
38	2.301
39	2.347
40	2.403
41	2.436
42	2.481
43	2.525
44	2.559
45	2.606
46	2.578
47	2.642
48	2.660
49	2.666
50	2.685
51	2.761
52	2.826
53	2.890
54	2.967
55	2.974
56	3.166
57	3.366
58	3.575
59	3.789
60	4.010
61	4.954
62	5.978
63	7.073
64	8.261
65	8.708
66	9.348
67	9.988
68	10.645
69	11.285

3. Bảng tỷ lệ bảo hiểm rủi ro bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu và giai đoạn cuối

Bảng tỷ lệ bảo hiểm rủi ro bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu và giai đoạn cuối dưới đây được áp dụng cho NĐBH có sức khỏe chuẩn (đơn vị: phần ngàn).

Tuổi	Nam	Nữ
0	2,19	1,36
1	1,62	1,13
2	1,18	0,91
3	1,06	0,85
4	0,97	0,76
5	0,85	0,66
6	0,75	0,56
7	0,73	0,47
8	0,70	0,46
9	0,70	0,46
10	0,73	0,46
11	0,75	0,47
12	0,76	0,52
13	0,76	0,54
14	0,79	0,58
15	0,79	0,59
16	0,79	0,66
17	0,76	0,68
18	0,75	0,70
19	0,73	0,73
20	0,70	0,76
21	0,73	0,83
22	0,73	0,92
23	0,76	0,99
24	0,79	1,06
25	0,83	1,18
26	0,87	1,24
27	0,92	1,34
28	0,99	1,45
29	1,09	1,55
30	1,20	1,72
31	1,32	1,88
32	1,46	2,15
33	1,63	2,48
34	1,82	2,85

Tuổi	Nam	Nữ
35	2,07	3,27
36	2,24	3,61
37	2,56	3,94
38	2,89	4,27
39	3,22	4,55
40	3,60	4,81
41	4,00	5,14
42	4,52	5,49
43	5,16	5,92
44	5,74	6,40
45	6,44	6,93
46	7,12	7,47
47	7,82	7,94
48	8,39	8,39
49	9,01	8,79
50	9,67	9,16
51	10,42	9,45
52	11,35	9,70
53	12,44	9,90
54	13,67	10,11
55	15,11	10,37
56	16,75	10,79
57	18,62	11,35
58	21,02	12,14
59	23,27	13,10
60	25,66	14,32
61	28,14	15,60
62	31,12	16,90
63	34,20	18,22
64	36,70	19,54
65	42,57	23,47
66	47,54	26,40
67	53,81	29,47
68	60,72	32,67
69	68,41	36,27

4. Bảng tỷ lệ bảo hiểm rủi ro bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu và giai đoạn cuối và bệnh lý nghiêm trọng theo giới tính

Bảng tỷ lệ bảo hiểm rủi ro bệnh lý nghiêm trọng giai đoạn đầu và giai đoạn cuối dưới đây được áp dụng cho NDBH có sức khỏe chuẩn và bao gồm phí bảo hiểm rủi ro cho bệnh lý nghiêm trọng theo giới tính (đơn vị: phần ngàn).

Tuổi	Nam	Nữ
0	2,20	1,47
1	1,63	1,24
2	1,19	1,02
3	1,07	0,96
4	0,98	0,87
5	0,86	0,77
6	0,76	0,67
7	0,74	0,58
8	0,71	0,57
9	0,71	0,57
10	0,74	0,57
11	0,76	0,58
12	0,77	0,63
13	0,77	0,65
14	0,80	0,69
15	0,80	0,70
16	0,80	0,77
17	0,77	0,79
18	0,76	0,89
19	0,74	0,93
20	0,71	0,97
21	0,74	1,08
22	0,74	1,21
23	0,77	1,32
24	0,80	1,44
25	0,84	1,61
26	0,88	1,70
27	0,93	1,82
28	1,00	1,96
29	1,10	2,08
30	1,21	2,26
31	1,34	2,41
32	1,48	2,66
33	1,65	2,98
34	1,85	3,33

Tuổi	Nam	Nữ
35	2,10	3,74
36	2,27	4,08
37	2,59	4,41
38	2,93	4,74
39	3,27	5,02
40	3,67	5,28
41	4,08	5,61
42	4,61	5,95
43	5,27	6,39
44	5,86	6,87
45	6,58	7,39
46	7,27	7,94
47	7,99	8,42
48	8,58	8,87
49	9,23	9,28
50	9,91	9,65
51	10,69	9,95
52	11,64	10,21
53	12,77	10,42
54	14,05	10,64
55	15,54	10,90
56	17,24	11,33
57	19,16	11,90
58	21,61	12,70
59	23,92	13,67
60	26,37	14,90
61	28,91	16,19
62	31,95	17,51
63	35,09	18,84
64	37,64	20,17
65	43,60	24,11
66	48,69	27,11
67	55,12	30,26
68	62,19	33,54
69	70,07	37,22

5. Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro tử vong và thương tật do tai nạn nâng cao áp dụng cho NĐBH có sức khỏe chuẩn: 1,47 phần ngàn.